

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**
Bản án số: 11/2023/KDTM-PT
Ngày 08-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa (thanh toán tiền mua, bán
tôm nguyên liệu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Khương

Các Thẩm phán: Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng

Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 31 tháng 8 và ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-KDTM ngày 25-4-2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (thanh toán tiền mua, bán tôm nguyên liệu).

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 24-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2023/QĐ-PT ngày 09-5-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam. Địa chỉ: Lô @, khu công nghiệp AN, xã AH, huyện CT, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ng, là luật sư của Văn phòng Luật sư TL thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ, địa chỉ: số BSB/BN, đường QL, khóm M, Phường S, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Lê Hoàng N. Địa chỉ: số HB – HN, đường NH, khóm M, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Ông Lê Quốc Tr. Địa chỉ liên hệ: số MSB/12/28, đường THT, Phường MB, Quận MK, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Bà Lê Thị Bích L. Địa chỉ liên hệ: số SHD3 VĐ, phường PT, quận TH, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

4. Bà Trần Thị Thu H. Địa chỉ liên hệ: số BK, Ngõ MBH, đường LLQ, phường B, quận TH, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị P. Địa chỉ liên hệ: số DCS, đường NT, phường NCT, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam, là nguyên đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 16-12-2019 và trình bày của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam (sau đây viết tắt là Công ty Thủy sản S) trong quá trình giải quyết vụ án:*

Năm 2010, 2011, 2012 và đến ngày 31-3-2013 Công ty Thủy sản S có thỏa thuận mua tôm nguyên liệu của ông Lê Hoàng N với số lượng 306.167,73kg, tương ứng số tiền là 37.148.973.809 đồng, nhưng Công ty Thủy sản S đã ứng trước cho ông N số tiền 44.849.073.901 đồng. Ngày 31/3/2019, hai bên ký xác nhận bản đối chiếu công nợ xác định ông N còn nợ lại số tiền là 8.055.374.154 đồng, trong đó nợ tiền gốc ứng trước 7.700.100.092 đồng và tiền lãi (phí sử dụng vốn) 355.274.062 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 07-01-2013 Công ty Thủy sản S và ông N ký Hợp đồng mua tôm nguyên liệu số 003/HĐTM.TSS.2013 với nội dung Công ty thu mua tôm của ông N với sản lượng 120 tấn. Quá trình thực hiện hợp đồng, thì ông N chỉ giao 26.843,2kg tôm nguyên liệu cho Công ty, tương ứng số tiền 3.424.607.524 đồng, nhưng Công ty đã tạm ứng trước cho ông N 4.549.383.163 đồng, nên ông N tạm ứng dư của Công ty số tiền là 1.124.775.639 đồng.

Tổng số tiền ông N tạm ứng trước và còn nợ lại Công ty là 8.824.875.731 đồng, tiền lãi tạm tính (phí sử dụng vốn) đến ngày 16/12/2019 do ông N không trả lại tiền tạm ứng dư cho Công ty là 5.960.924.814 đồng; tổng cộng là 14.785.800.545 đồng. Tính đến ngày 12-01-2023, ông N chưa hoàn trả lại cho Công ty số tiền vốn tạm ứng dư là 8.824.875.731 đồng, tiền lãi (phí sử dụng vốn) theo thỏa thuận là 9.264.369.963 đồng, tổng cộng là 18.089.245.694 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 13-02-2015, đối tác làm ăn chung với ông Lê Hoàng N là Công ty TNHH PT (sau đây viết tắt là Công ty PT) có tạm ứng vốn của Công ty Thủy sản S số tiền 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31-7-2019 là 1.189.162.575 đồng, tính đến ngày 12-01-2023 là 1.802.171.595 đồng, tổng số tiền vốn, lãi Công ty PT còn nợ Công ty Thủy sản S là 3.802.171.595 đồng. Đồng thời, hai bên còn thỏa thuận Công ty PT cam kết bảo lãnh trả số nợ

nêu trên của ông Lê Hoàng N. Để đảm bảo cho việc trả nợ thì Công ty PT có giao cho Công ty Thủy sản S Việt Nam sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 196.082,6m² đất nuôi trồng thủy sản tọa lạc tại ấp NC, xã LHT và ấp GC, xã LT, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Hai bên cam kết trong thời hạn 06 tháng sẽ thanh toán số tiền nợ nêu trên, nếu không thanh toán thì đồng ý cho Công ty Thủy sản S phát mãi 06 quyền sử dụng đất này.

Do ông Lê Hoàng N, Công ty PT vi phạm thỏa thuận và Công ty này đã bị giải thể nên Công ty Thủy sản S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc 04 thành viên của Công ty PT và ông N thanh toán 02 khoản nợ nêu trên như sau:

1. Ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị P liên đới thanh toán cho Công ty Thủy sản S số tiền vốn, lãi tính đến ngày 12-01-2023 là 3.802.171.595 đồng, trong đó tiền vốn ứng trước là 2.000.000.000 đồng, tiền lãi là 1.802.171.595 đồng.

2. Ông N, ông Tr, bà L, bà H, bà P liên đới thanh toán cho Công ty Thủy sản S số tiền vốn, lãi tính đến ngày 12-01-2023 là 18.089.245.694 đồng, trong đó tiền vốn ứng trước là 8.824.875.731 đồng, tiền lãi là 9.264.369.963 đồng.

3. Trường hợp ông N và ông Tr, bà L, bà H, bà P không thanh toán các khoản nợ nêu trên thì yêu cầu xử lý phát mãi toàn bộ sáu quyền sử dụng đất có tổng diện tích 196.082,6m² do Công ty PT đứng tên để thanh toán nợ cho Công ty Thủy sản S.

- *Tại phiên tòa, ông Lê Quốc Tr trình bày:*

Công ty PT gồm bốn thành viên là ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P; trong đó ông Tr là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Công ty PT chuyên nuôi trồng thủy sản và bán tôm nguyên liệu cho Công ty Thủy sản S. Vào ngày 13-02-2015, Công ty Thủy sản S có tạm ứng 2.000.000.000 đồng vốn để Công ty PT mua thiết bị, vật tư để nuôi tôm vụ mùa năm 2015 và sẽ trừ lại số tiền này khi thu mua tôm của Công ty PT, nhưng hai bên không thỏa thuận việc trả lãi.

Ông Lê Quốc Tr đồng ý thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng mà Công ty PT đã tạm ứng và ½ số tiền lãi tương ứng số tiền 901.085.800 đồng theo yêu cầu của Công ty Thủy sản S. Còn Công ty Thủy sản S yêu cầu các thành viên Công ty PT có nghĩa vụ liên đới với ông Lê Hoàng N thanh toán khoản nợ của ông N cho Công ty Thủy sản S thì ông Tr không đồng ý, vì khoản nợ này của ông N không liên quan đến Công ty PT và ông Huỳnh Th (trước đây là Phó Giám đốc Công ty PT) không có quyền bảo lãnh trả nợ cho ông N.

Đối với sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty PT do sắp hết thời hạn sử dụng đất nên ông Tr đã giao cho ông Th làm thủ tục gia hạn nhưng ông Th lại giao cho Công ty Thủy sản S để tạm ứng số tiền 2.000.000.000 đồng để đầu tư nuôi tôm. Ông Tr yêu cầu Công ty Thủy sản S giao trả lại sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Ông.

- Ông Lê Hoàng N, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P: Tòa án sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ các thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt, cũng như không có văn bản trả lời ý kiến cho Tòa án biết về việc khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo trình bày của ông Huỳnh Th tại biên bản ngày 09-8-2023: Ông Huỳnh Th có nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của Công ty Thủy sản S theo Phiếu chi và Giấy biên nhận được lập cùng ngày 13-02-2015, sau khi nhận tiền về, ngay trong đêm ông Huỳnh Th đã bàn giao toàn bộ số tiền trên cho ông Lê Hoàng N.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 24-02-2023, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

“Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 95; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1,3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 274, 280, 288, 289, 370, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 24, 50, 55 và 306 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ các Điều 100, 167, 177 và 188 Luật đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam đối với các bị đơn ông Lê Hoàng N, ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P; Về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa (Thanh toán tiền mua, bán tôm nguyên liệu)

1.1. Buộc bị đơn ông Lê Hoàng N có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền 10.232.197.660 đồng (Mười tỷ hai trăm ba mươi hai triệu một trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) Cụ thể, tiền tạm ứng là: 8.824.875.731 đồng và tiền lãi là 1.407.321.929 đồng.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Hoàng N không thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam thì hàng tháng ông Lê Hoàng N còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

1.2. Buộc các bị đơn ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ

phần Thủy sản S Việt Nam số tiền là 2.901.085.800 đồng (Hai tỷ chín trăm lẻ một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P không thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam thì hàng tháng các ông bà này còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam đối với các bị đơn ông Lê Hoàng N, ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền tạm ứng bán tôm nguyên liệu và phí sử dụng vốn. Cụ thể như sau:

2.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam đối với các bị đơn ông Lê Hoàng N, ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền phí sử dụng vốn tính đến ngày 12-01-2023 là 8.758.133.834 đồng (Tám tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu một trăm ba mươi ba nghìn tám trăm ba mươi bốn đồng).

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam đối với các bị đơn ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P (là các thành viên của Công ty PT) có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền phí sử dụng vốn tính đến ngày 12-01-2023 là 901.085.800 đồng (Chín trăm lẻ một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam đối với các bị đơn ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P (là các thành viên của Công ty PT); Về việc yêu cầu xử lý phát mãi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH PT với tổng diện tích đất là 196.082,6m², loại đất nuôi trồng thủy sản gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080BCB cấp ngày 28-9-2011, khu đất tọa lạc tại ấp GC, xã LT, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Giấy chứng nhận số AB 096BBS, AB 096BBC, AB 096BBB, AB 096BBN cấp ngày 19-10-2015 và số BI 308HBH cấp ngày 08-10-2012, đất tọa lạc tại ấp NC, xã LHT, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp các bị đơn ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P liên đới thanh toán xong số tiền 2.901.085.800 đồng cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam thì Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có nghĩa vụ giao trả lại 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH PT đứng tên nêu trên cho Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P để các ông bà này thực hiện việc đăng ký gia hạn thời

hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hoặc hai bên có thỏa thuận khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí thẩm định tài sản:

4.1. Nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không có giá ngạch tương ứng với số tiền án phí phải chịu là 117.058.133 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 62.919.600 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001561 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Còn lại số tiền án phí là 54.138.533 đồng, nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có nghĩa vụ tiếp tục phải nộp theo quy định.

4.2 Bị đơn ông Lê Hoàng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 118.232.197 đồng.

4.3 Các bị đơn ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu Phượng có nghĩa vụ liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 90.021.716 đồng.

4.4 Về chi phí xem xét, thẩm định tài sản: Số tiền là 1.980.000 đồng, nguyên đơn Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có nghĩa vụ phải chịu, nhưng đã dự nộp tạm ứng số tiền chi phí tố tụng và được đối trừ, đã chi xong.”

Ngoài ra, án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Vào ngày 10-3-2023, bản án trên đã bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

1. Công ty Thủy sản S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Buộc các thành viên của Công ty PT gồm các ông bà: Lê Quốc Tr, Lê Thị Bích L, Trần Thị Thu H, Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả cho Công ty Thủy sản S số tiền tạm ứng và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính đến ngày 12-01-2023 là 3.483.333.333 đồng (gồm vốn gốc là 2.000.000.000 đồng và lãi là 1.483.333.333 đồng (2.000.000.000 đồng x 10%/năm x 7 năm 5 tháng).

+ Buộc các thành viên của Công ty PT gồm các ông bà: Lê Quốc Tr, Lê Thị Bích L, Trần Thị Thu H, Nguyễn Thị P và ông Lê Hoàng N trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Thủy sản S số tiền mà ông N đã tạm ứng và phí sử dụng vốn tính đến ngày 12-01-2023 là 18.089.245.694 đồng (gồm vốn gốc là 8.824.975.731 đồng và phí sử dụng vốn là 9.264.369.963 đồng).

Trách nhiệm liên đới của các thành viên của Công ty PT chỉ được thực hiện trong giới hạn tương ứng giá trị tài sản của Công ty PT đã giao cho Công ty Thủy sản S để đảm bảo trả nợ.

+ Yêu cầu Tòa án xử lý tài sản mà Công ty PT đã giao cho Công ty Thủy sản S để đảm bảo việc trả nợ. Tài sản được thể hiện trong biên bản giao nhận ngày 13-02-2015 là 196.082,6m² đất nuôi trồng thủy sản, thuộc trong 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty PT đứng tên sử dụng.

2. Ngày 10-3-2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-KDTM yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để sửa bản án sơ thẩm về án phí, tiền phí sử dụng vốn và phân xử lý tài sản bảo đảm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát thay đổi một phần kháng nghị, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm đối với tiền phí sử dụng vốn và xử lý tài sản bảo đảm; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị; việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của Công ty Thủy sản S phù hợp quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Lê Hoàng N, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị P vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đương sự này.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của ông Huỳnh Th, căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định các tình tiết sau là sự thật:

[3.1] Chữ ký của người ủy quyền trong Giấy ủy quyền số 01/GUQ.2015 ngày 01-01-2015 là chữ ký của ông Lê Quốc Tr.

[3.2] Ông Huỳnh Th có nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của Công ty Thủy sản S theo Phiếu chi và Giấy biên nhận được lập cùng ngày 13-02-2015.

[3.3] Cũng vào ngày 13-02-2015, trên cơ sở văn bản ủy quyền số 01/GUQ.2015 ngày 01-01-2015, ông Huỳnh Th và Công ty Thủy sản S lập Biên bản giao nhận giấy tờ tài sản có nội dung Công ty PT giao cho Công ty Thủy sản S sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty PT đứng tên sử dụng đối với 196.082,6m² đất nuôi trồng thủy sản để đảm bảo cho số tiền mà Công ty PT và ông Lê Hoàng N nợ Công ty Thủy sản S, trong đó ông N nợ 10.079.481.028 đồng (thời điểm ngày 31-01-2015) và Công ty PT nợ 2.000.000.000 đồng.

[4] Xét kháng cáo của Công ty Thủy sản S về việc yêu cầu ông Lê Hoàng N thanh toán số tiền phí sử dụng vốn (tiền lãi) đến ngày 12-01-2023 là 9.264.369.963 đồng, thì thấy:

[4.1] Công ty Thủy sản S và ông N có ký hai Hợp đồng thu mua tôm nguyên liệu số 01_HN-TSS/HĐMT.2011 ngày 08-3-2011 và số 003/HĐMT/TSS.2013 ngày 07-01-2013 với nội dung ông N tạm ứng trước tiền bổ sung vốn nuôi tôm của Công ty Thủy sản S để bán lại cho Công ty này. Tại Điều 3 của hai Hợp đồng này, hai bên thỏa thuận tiền tạm ứng trước được tính phí theo lãi suất thỏa thuận được ghi cụ thể trên bảng tính phí sử dụng vốn và thời gian tính phí được tính ngay sau khi ông N ký nhận tiền tạm ứng. Quá trình thực hiện, hai bên có lập Bảng tính phí sử dụng vốn tháng 3-2013, Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 01-4-2013 với nội dung tính đến ngày 31-3-2013, ông N còn nợ số tiền là 8.055.374.154 đồng, trong đó tiền tạm ứng là 7.700.100.092 đồng và phí sử dụng vốn là 355.274.062 đồng. Ngày 30-4-2015, hai bên lập Bảng tính phí sử dụng vốn tháng 4-2015 xác định ông N còn nợ số tiền là 10.232.197.660 đồng, gồm tiền tạm ứng là 8.824.875.731 đồng và phí sử dụng vốn 1.407.321.929 đồng nên án sơ thẩm buộc ông N có trách nhiệm thanh toán số tiền 10.232.197.660 đồng còn nợ cho Công ty Thủy sản S đến thời điểm này là có căn cứ.

[4.2] Đối với số tiền 5.960.924.814 đồng phí sử dụng vốn theo Bảng tính phí ngày 16-12-2019 và 9.264.369.963 đồng theo Bảng tính phí ngày 12-01-2023, án sơ thẩm cho rằng do Công ty Thủy sản S tự lập, không được ông N xác nhận, từ đó không chấp nhận đối với phần yêu cầu khởi kiện này của Công ty Thủy sản S. Hội đồng xét xử thấy rằng tại Biên bản làm việc ngày 22-10-2015, ông N cũng thừa nhận còn nợ tiền Công ty Thủy sản S đến ngày này là 10.567.885.483 đồng và đề nghị được trả dần số tiền này cùng với phí sử dụng vốn phát sinh trong quý I và quý II năm 2016. Biên bản này được lập sau Bảng tính phí sử dụng vốn tháng 4-2015 ngày 30-4-2015 và số tiền 10.567.885.483 đồng mà ông N thừa nhận nợ bao gồm 8.824.875.731 đồng tiền tạm ứng đã cho thấy tuy hai bên không lập bảng tính phí để thỏa thuận lãi suất cụ thể trong khoảng thời gian từ ngày 30-4-2015 đến ngày 22-10-2015 nhưng ông N vẫn đồng ý thanh toán tiền phí sử dụng vốn cho Công ty Thủy sản S.

[4.3] Đồng thời, khi ký kết hai Hợp đồng thu mua tôm nguyên liệu nêu trên, thì mục đích mà các bên hướng đến là lợi nhuận. Việc thỏa thuận ông N phải trả tiền phí sử dụng vốn, mà thực chất là tiền lãi, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, khoản tiền lãi này phần nào bù đắp rủi ro cho Công ty Thủy sản S trong trường hợp ông N không có khả năng thanh toán. Hơn nữa, theo Điều 3 Hợp đồng thu mua tôm nguyên liệu số 003/HĐMT/TSS.2013 thì khoản tiền phí sử dụng vốn được tính ngay sau khi ông N nhận tiền tạm ứng. Vì vậy, việc cho Công ty Thủy sản S yêu cầu ông N thanh toán tiền phí sử dụng vốn đến ngày 12-01-2023 là phù hợp với thỏa thuận đã ký kết nên có căn cứ chấp nhận.

[4.4] Tuy nhiên, xét hai Bảng tính phí sử dụng vốn (từ ngày 01-12-2015 đến ngày 16-12-2019 với số tiền là 5.960.924.814 đồng và từ ngày 17-12-2019 đến ngày 12-01-2023 với số tiền là 9.264.369.963 đồng) do Công ty Thủy sản S lập thì thấy cả hai bảng đều tính lãi bắt đầu từ ngày 31-7-2013 và của số tiền vốn 8.824.875.731 đồng nên đã trùng lặp về thời gian tính phí cũng như số tiền lãi 1.407.321.929 đồng mà ông N thừa nhận còn nợ đến ngày 30-4-2015 theo Bảng tính phí sử dụng vốn tháng 4-2015 và đã được án sơ thẩm chấp nhận. Vì vậy, việc tính phí sử dụng số tiền 8.824.875.731 đồng vốn phải được tính từ ngày 01-5-2015 cho đến ngày 12-01-2023 mới phù hợp. Đồng thời, việc Công ty Thủy sản S tính phí sử dụng vốn theo nhiều mức lãi suất khác nhau (thấp nhất là 7%/năm, cao nhất là 12%/năm) trong hai Bảng tính phí đều là không có cơ sở, vì trong thời gian này hai bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể để tính phí. Theo Hợp đồng thu mua tôm nguyên liệu số 003/HĐMT/TSS.2013 ngày 07-01-2013, hai bên thỏa thuận ông N tạm ứng tiền để bổ sung vốn nuôi tôm và bán lại cho Công ty Thủy sản S nên trường hợp không có tôm để bán và trừ vào số tiền 8.824.875.731 đồng đã ứng trước thì ông N phải trả lại tiền. Do ông N không thực hiện nghĩa vụ này nên phải trả lãi cho Công ty Thủy sản S theo mức lãi suất chậm trả tiền như sau:

[4.4.1] Từ ngày 01-5-2015 đến ngày 30-12-2016: $8.824.875.731 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm}, 7 \text{ tháng}, 29 \text{ ngày} \times 9\%/ \text{năm}$ (mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005) = 1.321.525.141 đồng.

[4.4.2] Từ ngày 01-01-2017 đến ngày 12-01-2023: $8.824.875.731 \text{ đồng} \times 06 \text{ năm}, 11 \text{ ngày} \times 10\%/ \text{năm}$ (mức lãi suất theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015) = 5.300.602.775 đồng.

[4.5] Như vậy, số tiền phí sử dụng vốn Công ty Thủy sản S kháng cáo yêu cầu ông Lê Hoàng N thanh toán được chấp nhận là 6.622.127.916 đồng.

[5] Xét kháng cáo của Công ty Thủy sản S về việc yêu cầu ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H, bà Nguyễn Thị P trả số tiền mà Công ty PT đã tạm ứng là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính đến ngày 12-01-2023 là 1.483.333.333 đồng ($2.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/ \text{năm} \times 7 \text{ năm} 5 \text{ tháng}$), tổng cộng là 3.483.333.333 đồng và yêu cầu ông Tr, bà L, bà H, bà P có trách nhiệm liên đới với ông Lê Hoàng N trả cho Công ty Thủy sản S số tiền mà ông N đã tạm ứng là 8.824.975.731 đồng và phí sử dụng vốn tính đến ngày 12-01-2023 là 9.264.369.963 đồng, tổng cộng là 18.089.245.694 đồng. Trường hợp ông Tr, bà L, bà H, bà P và ông N không thực hiện thì yêu cầu xử lý tài sản là 196.082,6m² đất nuôi trồng thủy sản theo sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty PT đứng tên để thanh toán nợ cho Công ty Thủy sản S. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Theo các tài liệu do Công ty Thủy sản S và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cung cấp thể hiện Công ty PT đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo Quyết định số 842 ngày 13-6-2014 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 27-01-2015 cơ quan này có

Thông báo số 71 với nội dung giải thể và xóa tên Công ty này trong sổ đăng ký kinh doanh kể từ ngày 27-01-2015.

[5.2] Theo khoản 1 Điều 93, khoản 2 Điều 99, điểm c khoản 2 Điều 148 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân; pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân và đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân cũng chấm dứt từ thời điểm này. Theo quy định về hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện tại khoản 1 Điều 145 Bộ luật này thì “Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện...”. Tại Điều 159 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định kể từ khi có quyết định giải thể doanh nghiệp, nghiêm cấm doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp thực hiện các hoạt động:

“...3. Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp.

4. Ký kết hợp đồng mới không phải là hợp đồng nhằm thực hiện giải thể doanh nghiệp.

5. Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản”.

[5.3] Các quy định trên cho thấy văn bản ủy quyền số 01/GUQ.2015 ngày 01-01-2015 do ông Lê Quốc Tr (là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty PT) lập để ủy quyền cho ông Huỳnh Th đại diện cho Công ty này thực hiện các giao dịch đã chấm dứt hiệu lực từ ngày 27-01-2015. Do đó, việc ông Huỳnh Th nhận số tiền 2.000.000.000 đồng của Công ty Thủy sản S và cùng với công ty này lập Biên bản giao nhận giấy tờ tài sản vào ngày 13-02-2015, với nội dung Công ty PT giao cho Công ty Thủy sản S sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty PT đứng tên sử dụng đối với 196.082,6m² đất nuôi trồng thủy sản để đảm bảo cho số tiền mà Công ty PT và ông Lê Hoàng N còn nợ Công ty Thủy sản S không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với Công ty PT cũng như ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P, là 04 thành viên khi Công ty này giải thể.

[5.4] Các phân tích trên cho thấy việc Công ty Thủy sản S khởi kiện yêu cầu ông Tr, bà L, bà H, bà P có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng vốn mà ông Huỳnh Th đã nhận và liên đới thanh toán số tiền 8.824.875.731 đồng vốn mà ông Lê Hoàng N còn nợ cùng tiền lãi phát sinh của các khoản tiền này và yêu cầu phát mãi 06 quyền sử dụng đất có tổng diện tích 196.082,6m² thuộc quyền sử dụng của Công ty PT đều là không có căn cứ. Trong khi Công ty PT đã giải thể, án sơ thẩm chỉ căn cứ ý kiến của ông Tr đề buộc ba thành viên còn lại của Công ty này là bà L, bà H, bà P có trách nhiệm cùng với ông Tr thanh toán số tiền 2.901.085.800 đồng cho Công ty Thủy sản S là không phù hợp. Nhưng sau khi xử sơ thẩm, ông Tr, bà L, bà H, bà P đều không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5.5] Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần nội dung kháng cáo nêu trên của Công ty Thủy sản S.

[6] Đối với nội dung kháng nghị cho rằng việc thế chấp sáu (06) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Công ty PT đứng tên không có giá trị pháp lý nên Công ty Thủy sản S phải có trách nhiệm trả lại cho ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P không phụ thuộc vào việc các bị đơn này thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 2.901.085.800 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy như đã nhận định tại các mục [5.1], [5.2], [5.3] và việc thế chấp không có công chứng, chứng thực và đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật nên không có hiệu lực. Nhưng Công ty Thủy sản S giữ các giấy chứng nhận này trên cơ sở Biên bản giao nhận giấy tờ tài sản ngày 13-02-2015 và quá trình giải quyết vụ án, ông Tr, bà L, bà H và bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào liên quan Biên bản giao nhận này nên án sơ thẩm buộc Công ty Thủy sản S giao trả sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông Tr, bà L, bà H, bà P thanh toán xong số tiền 2.901.085.800 đồng là có căn cứ. Do đó, phần yêu cầu kháng nghị này không được chấp nhận.

[7] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng và sửa một phần bản án sơ thẩm đã nhận định.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để hủy bản án và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Hội đồng xét xử nhận thấy tuy cấp sơ thẩm không đưa ông Huỳnh Th vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, nhưng sau khi xét xử, bốn thành viên của Công ty PT là ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P đều không có kháng cáo việc án sơ thẩm buộc các đương sự này thanh toán số tiền 2.901.085.800 đồng cho Công ty Thủy sản S nên không cần thiết phải hủy để giải quyết lại vụ án.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Do án sơ thẩm bị sửa nên án phí được xác định theo quy định tại Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau:

[10.1] Công ty Thủy sản S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và 74.720.118 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tổng cộng là 75.020.118 đồng.

[10.2] Ông Lê Hoàng N phải chịu 124.854.326 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[10.3] Ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu Phượng có nghĩa vụ liên đới chịu 90.021.716 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[11] Công ty Thủy sản S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty Thủy sản S phải chịu 1.980.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào tại Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam và một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

II. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 24-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với ông Lê Hoàng N:

1.1. Buộc ông Lê Hoàng N có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền vốn đã tạm ứng là 8.824.875.731 đồng và tiền phí sử dụng vốn là 8.029.449.845 đồng, tổng cộng là 16.854.325.576 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc buộc ông Lê Hoàng N thanh toán số tiền phí sử dụng vốn là 1.234.920.118 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P:

2.1. Buộc ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền là 2.901.085.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc buộc ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền phí sử dụng vốn là 901.085.800 đồng.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc buộc ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền vốn đã tạm ứng và phí sử dụng vốn đến ngày 12-01-2023 là 18.089.245.694 đồng (gồm vốn gốc là 8.824.975.731 đồng và phí sử dụng vốn là 9.264.369.963 đồng) mà ông Lê Hoàng N còn nợ.

2.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam về việc yêu cầu xử lý phát mãi quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có tổng diện 196.082,6m² thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH PT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 080BCB ngày 28-9-2011 (đất tọa lạc tại ấp GC, xã LT, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng) và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 096BBS, AB 096BBC, AB 096BBB, AB 096BBN ngày 19-10-2015 và số BI 308HBH ngày 08-10-2012 (đất tọa lạc tại ấp NC, xã LHT, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng).

Trường hợp ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P thanh toán xong số tiền 2.901.085.800 đồng cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam thì Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam có nghĩa vụ giao trả lại sáu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty TNHH PT đứng tên nêu trên cho Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và Nguyễn Thị P để các ông bà này thực hiện việc đăng ký gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hoặc hai bên có thỏa thuận khác.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam phải chịu số tiền tổng cộng là 75.020.118 đồng, nhưng được trừ vào số tiền 62.919.600 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001561 ngày 30-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; trả lại cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền còn thừa là 12.100.518 đồng.

Ông Lê Hoàng N phải chịu số tiền là 124.854.326 đồng.

Ông Lê Quốc Tr, bà Lê Thị Bích L, bà Trần Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu Phượng phải liên đới chịu số tiền là 90.021.716 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam không phải chịu, trả lại cho Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007633 ngày 16-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Công ty cổ phần Thủy sản S Việt Nam phải chịu 1.980.000 đồng; Công ty cổ phần Thủy sản Sạch đã nộp xong.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND T. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vĩnh Khương